

Số: **731** /VHTC-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý I/2020

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**  
Mã chứng khoán: **THT.**  
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**  
Điện thoại: **0203 3835169.**  
Fax: **0203 3836120.**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**  
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 20/4/2020 bao gồm:
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2020 so với Quý I/2019.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý I/2020 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Thư ký Công ty**



**Phùng Văn Tuyên**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN HÀ TU – VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/VHTC - KT

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2020

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
giữa báo cáo tài chính quý I năm 2020 và báo  
cáo tài chính quý I năm 2019

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý I/2020 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý I/2019	Quý I/2020	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	541.637.367	677.885.488	25,15
Lợi nhuận trước thuế	5.141.638	8.130.254	58,12
Lợi nhuận sau thuế	4.113.311	6.504.203	58,12

So với quý I/2019 lợi nhuận trước thuế tăng 25,15%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý I/2020, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động, tăng cường công tác chế biến tiêu thụ than có chất lượng cao, cùng với đó giá bán bình quân quý I/2020 so với giá bán bình quân quý I/2019 tăng 717.055 đồng/tấn (giá bán bình quân quý I/2020: 2.119.070 đồng/tấn, quý I/2019: 1.402.015 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận quý I năm 2020 tăng so với quý I năm 2019.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý I năm 2020 so với quý I năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý I năm 2020*

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
<b>I</b>	<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
1	- Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	- Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN
<b>II</b>	<b>PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC</b>	
5	- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	B09A
6	- Báo cáo thu chi hoạt động tài chính và thu nhập khác	B09B
7	- Báo cáo chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	B09C
8	- Chi phí sản xuất theo yếu tố	B09D
9	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	03A-TM-TKV
10	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	03B-TM-TKV
11	- Phải thu khác	04-TM-TKV
12	- Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi	06-TM-TKV
13	- Báo cáo chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	08A - TM-TKV
14	- Báo cáo chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08B - TM-TKV
15	- Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình	09-TM-TKV
16	- Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐ vô hình	10-TM-TKV
17	- Chi phí trả trước	13-TM-TKV
18	- Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	16A-TM-TKV
19	- Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	16B-TM-TKV
20	- Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	19-TM-TKV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>840.602.523.764</b>	<b>607.496.957.846</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>5.420.658.634</b>	<b>5.532.504.960</b>
1. Tiền	111		5.420.658.634	5.532.504.960
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>255.050.248.779</b>	<b>225.963.550.654</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	246.724.233.957	218.853.126.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.862.755.285	6.238.619.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.695.837.537	5.104.382.085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-4.232.578.000	-4.232.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>568.226.083.018</b>	<b>323.851.534.228</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	572.082.122.991	324.914.826.883
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-3.856.039.973	-1.063.292.655
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.905.533.333</b>	<b>52.149.368.004</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	11.905.533.333	31.577.557.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			20.571.810.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>871.590.666.405</b>	<b>812.366.882.038</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>101.784.457.646</b>	<b>101.070.458.353</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	101.784.457.646	101.070.458.353
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>722.054.288.982</b>	<b>659.243.598.513</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		397.466.394.355	310.973.991.213
- Nguyên giá	222	VI.9	1.593.268.981.370	1.484.832.142.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.195.802.587.015	-1.173.858.150.797
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>324.587.894.627</b>	<b>348.269.607.300</b>
- Nguyên giá	228	VI.10	367.293.271.528	368.045.248.543
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-42.705.376.901	-19.775.641.243
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.464.604.427</b>	<b>29.070.797.092</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	30.464.604.427	29.070.797.092
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.287.315.350</b>	<b>22.982.028.080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	17.156.228.803	22.850.941.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.712.193.190.169</b>	<b>1.419.863.839.884</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.339.924.080.086</b>	<b>1.054.098.933.462</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>887.113.766.431</b>	<b>772.005.224.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	301.418.498.570	447.447.417.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.136.891	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	36.472.944.951	71.007.561.164
4. Phải trả người lao động	314		29.077.087.807	60.593.422.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	88.560.178.460	56.300.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	9.067.967.321	3.680.401.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	167.400.170.210	176.034.261.590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	246.414.480.590	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.592.301.631	13.185.859.588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>452.810.313.655</b>	<b>282.093.708.854</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	448.454.058.934	277.737.454.133

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.356.254.721	4.356.254.721
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>372.269.110.083</b>	<b>365.764.906.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>372.269.110.083</b>	<b>365.764.906.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.581.477.918	10.581.477.918
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.474.793.271	108.970.589.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		108.970.589.610	108.970.589.610
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.504.203.661	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.712.193.190.169</b>	<b>1.419.863.839.884</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 1 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	677.885.488.769	541.637.367.271	677.885.488.769	541.637.367.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		677.885.488.769	541.637.367.271	677.885.488.769	541.637.367.271
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	646.162.897.065	505.637.950.890	646.162.897.065	505.637.950.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31.722.591.704	35.999.416.381	31.722.591.704	35.999.416.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	727.322.624	864.984.490	727.322.624	864.984.490
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	10.186.090.061	983.503.355	10.186.090.061	983.503.355
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		10.186.090.061	983.503.355	10.186.090.061	983.503.355
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	1.239.486.499	1.284.515.381	1.239.486.499	1.284.515.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	13.152.729.889	30.113.924.060	13.152.729.889	30.113.924.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.871.607.879	4.482.458.075	7.871.607.879	4.482.458.075
11. Thu nhập khác	31	VII.6	583.967.704	666.993.085	583.967.704	666.993.085
12. Chi phí khác	32	VII.7	325.321.007	7.812.343	325.321.007	7.812.343
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		258.646.697	659.180.742	258.646.697	659.180.742
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8.130.254.576	5.141.638.817	8.130.254.576	5.141.638.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	1.626.050.915	1.028.327.763	1.626.050.915	1.028.327.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.504.203.661	4.113.311.054	6.504.203.661	4.113.311.054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		265	167	265	167
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.130.254.576	5.141.638.817
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		44.874.171.876	11.688.963.543
- Các khoản dự phòng	03		249.207.227.908	148.673.956.921
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.323.331)	(12.717.115)
- Chi phí lãi vay	06		10.186.090.061	983.503.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		312.384.421.090	166.475.345.521
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(29.086.698.125)	71.255.126.619
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(247.167.296.108)	(76.042.313.614)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(89.266.512.771)	135.260.647.588
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		25.366.736.904	(93.166.762.625)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.242.390.832)	(1.174.657.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.523.715.599)	(14.651.209.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.593.557.957)	(5.707.175.381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.129.013.398)	182.249.000.585
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(109.078.669.680)	(206.660.476.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.323.331	12.717.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.065.346.349)	(206.647.759.355)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		328.806.509.011	180.028.873.829
- Ngắn hạn			158.089.904.210	178.028.873.829
- Dài hạn			170.716.604.801	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166.723.995.590)	(153.787.724.074)
- Ngắn hạn			(153.037.477.590)	(130.391.474.074)
- Dài hạn			(13.686.518.000)	(23.396.250.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.161.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.082.513.421	26.238.988.505
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>				
	50		(111.846.326)	1.840.229.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.532.504.960	3.002.330.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.420.658.634	4.842.559.801

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

### ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

#### 3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

#### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2020, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

#### 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/3/2020: 1.854 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/3/2020: 1.848 người

Tổng quỹ lương: 52.177.974.094 đồng

Tiền lương bình quân: 9.411.611 đồng/người/ tháng

## II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày

- 1 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đ ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, th hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

### 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ*

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng n bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đor định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/ng giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực t tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được t theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền t thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và khô nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại t điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc củ tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từn thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

#### c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

#### d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

#### đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

**e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

**6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

**7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

**8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

**9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi liên quan đến hợp đồng

**10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường

**12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuế tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

#### 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên tục tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được với khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay")

#### 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với: trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về chi phí phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế to giữa niên độ

#### 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,**

#### 19 vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

#### 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người;
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công vi thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

#### 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá và tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

**24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí**

**25 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty sẽ được phân phối sau khi thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày	Tại ngày
		31/3/2020	01/1/2020
VI.1	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	1.719.095.000	1.719.607.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.701.563.634	3.812.897.960
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	3.157.301.911	3.081.357.716
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	123.275.469	198.372.346
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	103.979.754	106.354.850
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	103.012.441	80.059.098
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.745.905	2.744.537
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	37.803.291	277.885.704
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	173.444.863	66.123.709
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.420.658.634</b>	<b>5.532.504.960</b>

VI.2 Các khoản đầu tư tài chính

- a Chứng khoán kinh doanh
- b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c Đầu tư vốn vào các đơn vị khác

VI.3 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)

VI.4 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	-	-	-			
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>-</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>-</b>	<b>4.232.578.000</b>

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>Tổng số</b>	<b>572.082.122.991</b>	<b>572.082.122.991</b>	<b>324.914.826.883</b>	<b>(1.063.292.655)</b>
	- Nguyên liệu, vật liệu	15.785.547.947	15.785.547.947	11.144.713.592	(1.063.292.655)
	- Công cụ, dụng cụ	110.670.000	110.670.000	37.690.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	294.912.676.346	294.912.676.346	105.044.799.559	
	- Thành phẩm	261.273.228.698	261.273.228.698	208.687.623.732	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
	- Mua sắm	62.948.200		(795.589.645)	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	(37.190.000)		(924.633.092)	
	+ CP tư vấn dự án phục vụ SX	100.138.200		129.043.447	
	- Xây dựng cơ bản	30.401.656.227		29.866.477.737	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.176		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bằng Danh	28.824.384.051		28.289.205.541	
	+ Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000		161.828.000	
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-		-	
	+ Hệ thống sàng 3	-		-	
	<b>Cộng</b>	<b>30.464.604.427</b>		<b>29.070.888.092</b>	

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

**VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định VH (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)**

**VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)**

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/1/2020
<b>VI. 14. Tài sản khác</b>		
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	127.240.704.210	127.240.704.210	158.089.904.210	153.037.477.590	122.188.277.590	122.188.277.590
b	Vay dài hạn	488.613.524.934	488.613.524.934	170.716.604.801	13.686.518.000	331.583.438.133	331.583.438.133
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	40.159.465.346	40.159.465.346		13.686.518.000	53.845.983.346	53.845.983.346
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	76.358.800.000	76.358.800.000			76.358.800.000	76.358.800.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	147.883.815.100	147.883.815.100	121.826.410.313		26.057.404.787	26.057.404.787
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	224.211.444.488	224.211.444.488	48.890.194.488		175.321.250.000	175.321.250.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
	<b>Cộng</b>	453.771.715.723	453.771.715.723	932.574.099.814	630.135.834.336	453.771.715.723	453.771.715.723

**VI.16 Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)**

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/1/2020
<b>VI.17 Trái phiếu phát hành</b>		

**VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)**

**VI.20- Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
- Lãi vay	88.560.178.460	56.300.771
- Các khoản khác	-	-
+ Chi phí thuê ngoài	75.023.802.752	-
+ Tiền cấp quyền khai thác	11.700.000.000	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	1.836.375.708	-
<b>Cộng</b>	<b>88.560.178.460</b>	<b>56.300.771</b>

**VI.21 - Phải trả khác**

a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	740.133.165	195.187.087
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	985.354.385	985.354.385
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.232.149.744	2.389.529.638
<b>Cộng</b>	<b>9.067.967.321</b>	<b>3.680.401.137</b>

**VI.22- Doanh thu chưa thực hiện**

**VI.23. Dự phòng phải trả**

a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	246.414.480.590	-
+ Trích trước đất đá vượt hệ số	58.073.603.800	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	180.000.000.000	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	8.340.876.790	-
<b>Cộng</b>	<b>246.414.480.590</b>	<b>-</b>
b Dài hạn		
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	4.356.254.721	4.356.254.721
<b>Cộng</b>	<b>4.356.254.721</b>	<b>4.356.254.721</b>

**VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>131.086.547</b>	<b>131.086.547</b>

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý DTPT	Quý hỗ trợ sắp xếp DN	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Ngân vụ đầu tư XDCC	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)												12	13	14
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1 Số dư đầu năm trước	329.638.674.913	245.690.520.000	155.206.640.000	90.483.880.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	80.639.693.744	-	-	-	
2 PS tăng năm trước	86.258.125.253	4.492.200.000	34.391.840.000	-	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	73.970.589.610	-	-	-	
- Tăng vốn trong năm trước	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lợi trong năm trước	70.971.945.432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.971.945.432	-	-	-	
- Tăng khác	10.793.979.821	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	2.998.644.178	-	-	-	
3 PS giảm năm trước	50.131.893.744	4.492.200.000	-	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.639.693.744	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm trước	4.492.200.000	4.492.200.000	-	4.492.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lợi trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	45.639.693.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.639.693.744	-	-	-	
4 Số dư đầu năm nay	365.764.906.422	245.690.520.000	189.598.480.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	108.970.589.610	-	-	-	
5 PS tăng năm nay	6.504.203.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.504.203.661	-	-	-	
- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lợi trong năm nay	6.504.203.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.504.203.661	-	-	-	
- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6 PS giảm năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lợi trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7 Số dư cuối năm nay	372.269.110.083	245.690.520.000	189.598.480.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	115.474.793.271	-	-	-	



<b>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
		<b>Tại ngày 31/3/2020</b>	<b>Tại ngày 01/1/2020</b>
<b>B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
- Vốn góp của Công ty mẹ		159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		85.991.680.000	85.991.680.000
<b>Cộng</b>		<b>245.690.520.000</b>	<b>245.690.520.000</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
<b>C</b>			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>D Cổ phiếu</b>			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
<b>D Cổ tức</b>			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		19.655.241.600	19.655.241.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....		19.655.241.600	19.655.241.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
<b>E Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>11.150.614.994</b>	<b>11.150.614.994</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		10.581.477.918	10.581.477.918
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		569.137.076	569.137.076
<b>G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:</b>			
		<b>Tại ngày 31/3/2020</b>	<b>Tại ngày 01/1/2020</b>
<b>VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>VI.27. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>VI.28. Nguồn kinh phí</b>		-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)			
<b>VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>a Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b Tài sản nhận giữ hộ</b>			
<b>c Ngoại tệ các loại</b>			
<b>d Kim khí quý, đá quý</b>			
<b>đ Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>			
<b>VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD</b>			
<b>TM Danh mục</b>		<b>Tại ngày 31/3/2020</b>	<b>Tại ngày 31/3/2019</b>
<b>VII.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>a Doanh thu</b>		677.885.488.769	541.637.367.271
- Doanh thu bán hàng		675.830.499.710	539.566.615.466
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.054.989.059	2.070.751.805
<b>Cộng</b>		<b>677.885.488.769</b>	<b>541.637.367.271</b>

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/3/2019
<b>b Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)</b>		
- Cty Tuyển than Hòn Gai	676.166.196.205	540.022.635.970
- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	7.854.940	6.341.016
- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	27.418.400	
- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	4.127.280	7.622.190
- Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	621.687.880	818.045.580
- Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin		431.376.146
<b>Cộng</b>	<b>676.827.284.705</b>	<b>540.854.644.756</b>
<b>VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>VII.3 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	640.917.027.648	502.513.954.840
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.453.122.099	3.123.996.050
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.792.747.318	-
<b>Cộng</b>	<b>646.162.897.065</b>	<b>505.637.950.890</b>
<b>VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	8.525.474	12.717.115
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	70.610.535
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	713.999.292	781.656.840
<b>Cộng</b>	<b>722.524.766</b>	<b>864.984.490</b>
<b>VII.5 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	10.186.090.061	983.503.365
+ Ngắn hạn	1.464.803.117	756.943.285
+ Dài hạn	8.721.286.944	226.560.080
<b>Cộng</b>	<b>10.186.090.061</b>	<b>983.503.365</b>
<b>VII.6 Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	-
- Các khoản khác	583.967.704	666.993.085
+ Thu do bán phế liệu	526.566.340	367.528.175
+ Hàng bảo hành (Lớp đền bù)	-	-
+ Thu hồi đầu ga doan	-	-
+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	43.500.000	278.874.000
+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	8.665.000	11.500.000
+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	1.600.000	-
+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	3.636.364	9.090.910
+ Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>583.967.704</b>	<b>666.993.085</b>
<b>VII.7 Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	325.321.007	7.812.343
+ Bán vật tư, phế liệu	264.155.800	
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	5.239.146	7.812.343
+ Chậm nộp phí MT	4.426.061	
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	51.200.000	
+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-	
+ Vật tư hỏng hủ, lão hóa	-	
+ Khác	300.000	
<b>Cộng</b>	<b>325.321.007</b>	<b>7.812.343</b>
<b>VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C</b>		

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 31/3/2019
<b>VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>a Tổng số</b>	<b>935.708.792.347</b>	<b>605.316.944.983</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài	171.471.066.910	115.411.738.956
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	113.723.819.663	62.563.598.280
+ Nguyên liệu	51.417.282.422	46.981.861.660
+ Nhiên liệu	6.329.964.825	5.866.279.016
- Chi phí nhân công	63.228.161.253	63.940.454.059
+ Tiền lương	51.948.956.132	54.095.434.700
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8.097.865.121	7.156.491.359
+ Ăn ca	3.181.340.000	2.688.528.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.874.171.876	11.688.963.543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.306.822.706	163.993.932.322
- Chi phí khác bằng tiền	459.828.569.602	250.281.856.103
	<b>Tại ngày 31/3/2020</b>	<b>Tại ngày 31/3/2019</b>
<b>b Sản xuất than</b>	<b>935.708.792.347</b>	<b>605.316.944.983</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài	171.471.066.910	115.411.738.956
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	113.723.819.663	62.563.598.280
+ Nguyên liệu	51.417.282.422	46.981.861.660
+ Nhiên liệu	6.329.964.825	5.866.279.016
- Chi phí nhân công	63.228.161.253	63.940.454.059
+ Tiền lương	51.948.956.132	54.095.434.700
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8.097.865.121	7.156.491.359
+ Ăn ca	3.181.340.000	2.688.528.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.874.171.876	11.688.963.543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.306.822.706	163.993.932.322
- Chi phí khác bằng tiền	459.828.569.602	250.281.856.103
<b>VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.626.050.915	1.028.327.763
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>1.626.050.915</b>	<b>1.028.327.763</b>
<b>VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>		
<b>VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
<b>VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
<b>VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	158.089.904.210	170.716.604.801
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
<b>VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>153.037.477.590</b>	<b>13.686.518.000</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	153.037.477.590	13.686.518.000
<b>IX Những thông tin khác:</b>		

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



QUYỀN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
4	Các khoản chi phí khác (*)	325.321.007	7.812.343
4.001	Chi phí tuyên truyền, thông tin tạp chí	300.000	
4.002	Chi phí bảo vệ ATM	51.200.000	
4.003	Chi phí bán vật tư, phế liệu	264.155.800	
4.004	Lãi chậm kê khai nộp BHXH, BHYT	5.239.146	7.812.343
4.005	Tiền chậm nộp thuế	4.426.061	

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Chi**

**Người duyệt biểu**



**Hà Thị Diệp Anh**

## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 1 Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	243.210.771.597	215.360.984.141
I	Công ty mẹ	243.180.611.357	215.303.861.378
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	243.180.611.357	215.303.861.378
II	Đơn vị khác	30.160.240	57.122.763
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	30.160.240	
2	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		57.122.763

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

## PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý 1 Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.513.462.360</b>	<b>3.492.142.798</b>
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	<b>3.513.462.360</b>	<b>3.492.142.798</b>
1	Viễn thông Quảng Ninh( Trung tâm Viễn thông 1)	29.277.987	
2	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	31.434.634	37.810.199
3	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
4	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	5.146.574	21.754.599
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	15.025.165	
6	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hạ Long		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Quý 1 Năm 2020

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	<b>TỔNG SỐ</b>	2.695.837.537	101.784.457.646	5.104.382.085	101.070.458.353
I	<b>Trong TKV</b>	1.465.957.660	-	1.106.698.163	-
1	- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	- Phải thu người lao động	1.397.893.080	-	1.094.829.155	-
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.396.197.000	-	1.085.440.000	-
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	522.300	-	6.401.710	-
	+ Tiền điện thoại phải thu	-	-	-	-
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	-	-	4.888	-
	+ Phải thu tiền thuê xe	1.173.780	-	2.982.557	-
	+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
5	- Cho mượn	-	-	-	-
6	- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	- Phải thu khác	68.064.580	-	11.869.008	-
II	<b>Ngoài TKV</b>	1.229.879.877	101.784.457.646	3.997.683.922	101.070.458.353
1	- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	-
3	- Phải thu người lao động	-	-	-	-
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	93.950.930.881	-	93.950.930.881
5	- Cho mượn	-	-	-	-
6	- Các khoản chi hộ	429.879.877	-	3.197.683.922	-
7	- Phải thu khác	800.000.000	7.833.526.765	800.000.000	7.119.527.472
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường	-	7.798.932.967	-	7.088.015.866
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện dân	-	34.593.798	-	31.511.606
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
**Quý I năm 2020**

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm			Đơn vị tính : Đồng	
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP		
		1	2	3	4	5	6		
A	B								
	<b>Tổng số</b>	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000		
I	Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	-	-	-		
II	Từ 1 - 2 năm								
III	Từ 2 - 3 năm								
IV	Trên 3 năm	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000		
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	-	3.432.578.000	3.432.578.000	-	3.432.578.000		
	+ Tiền đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi



Hà Thị Diệp Anh



## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Năm 2020

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.484.832.142.010</b>	<b>686.633.606.698</b>	<b>767.134.947.763</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.369.925.663.410	662.297.260.613	676.564.815.248	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>787.814.100.178</b>	<b>328.740.607.135</b>	<b>449.720.601.454</b>	<b>9.352.891.589</b>
	Trong đó: đang dùng	672.907.621.578	304.404.261.050	359.150.468.939	9.352.891.589
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>159.529.893.848</b>	<b>101.914.659.360</b>	<b>57.615.234.488</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	108.436.839.360	101.914.659.360	6.522.180.000	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	51.093.054.488	0	51.093.054.488	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>51.093.054.488</b>	<b>51.093.054.488</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	51.093.054.488	51.093.054.488	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.593.268.981.370</b>	<b>737.455.211.570</b>	<b>824.750.182.251</b>	<b>31.063.587.549</b>
1	Đang dùng	1.442.210.120.421	706.552.725.879	704.593.806.993	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	30.902.485.691	120.156.375.258	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>944.963.759.000</b>	<b>417.832.740.087</b>	<b>517.778.127.324</b>	<b>9.352.891.589</b>
	Trong đó: đang dùng	793.904.898.051	386.930.254.396	397.621.752.066	9.352.891.589
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.173.858.150.797</b>	<b>560.666.859.038</b>	<b>586.483.958.932</b>	<b>26.707.332.827</b>
1	Đang dùng	1.058.951.672.197	536.330.512.953	495.913.826.417	26.707.332.827
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>21.944.436.218</b>	<b>1.704.985.529</b>	<b>20.239.450.689</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	21.944.436.218	1.704.985.529	20.239.450.689	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tình hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.195.802.587.015</b>	<b>562.371.844.567</b>	<b>606.723.409.621</b>	<b>26.707.332.827</b>
1	Đang dùng	1.044.743.726.066	531.469.358.876	486.567.034.363	26.707.332.827
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	30.902.485.691	120.156.375.258	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>310.973.991.213</b>	<b>125.966.747.660</b>	<b>180.650.988.831</b>	<b>4.356.254.722</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>397.466.394.355</b>	<b>175.083.367.003</b>	<b>218.026.772.630</b>	<b>4.356.254.722</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Năm 2020

T T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.484.832.142.010</b>	<b>191.209.827.742</b>	<b>499.816.068.608</b>	<b>781.177.838.518</b>	<b>10.705.463.838</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.369.925.663.410	191.209.827.742	474.414.780.036	691.672.648.490	10.705.463.838	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	0	25.401.288.572	89.505.190.028	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>787.814.100.178</b>	<b>85.440.152.599</b>	<b>187.909.505.843</b>	<b>505.468.779.645</b>	<b>7.140.938.100</b>	<b>1.854.723.991</b>
	Trong đó: đang dùng	672.907.621.578	85.440.152.599	162.508.217.271	415.963.589.617	7.140.938.100	1.854.723.991
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>108.436.839.360</b>	<b>0</b>	<b>12.460.192.833</b>	<b>95.976.646.527</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	108.436.839.360	0	12.460.192.833	95.976.646.527	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.593.268.981.370</b>	<b>191.209.827.742</b>	<b>512.276.261.441</b>	<b>877.154.485.045</b>	<b>10.705.463.838</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.442.210.120.421	191.209.827.742	486.874.972.868	751.496.912.669	10.705.463.838	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	0	25.401.288.573	125.657.572.376	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>944.963.759.000</b>	<b>139.306.806.286</b>	<b>195.408.986.593</b>	<b>601.489.150.809</b>	<b>6.835.872.008</b>	<b>1.922.943.304</b>
	Trong đó: đang dùng	793.904.898.051	139.306.806.286	170.007.698.020	475.831.578.433	6.835.872.008	1.922.943.304
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.173.858.150.797</b>	<b>178.611.903.848</b>	<b>346.826.158.184</b>	<b>638.062.350.753</b>	<b>8.434.794.708</b>	<b>1.922.943.304</b>
1	Đang dùng	1.058.951.672.197	178.611.903.848	321.424.869.612	548.557.160.725	8.434.794.708	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	0	25.401.288.572	89.505.190.028	0	0

T T	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
II	Tăng trong kỳ	21.944.436.218	1.975.878.409	9.406.220.073	10.343.164.536	208.105.597	11.067.603
1	Do trích khấu hao	21.944.436.218	1.975.878.409	9.406.220.073	10.343.164.536	208.105.597	11.067.603
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác ( Do Thanh lý + Bồi thường )	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối kỳ	1.195.802.587.015	180.587.782.257	356.232.378.257	648.405.515.289	8.642.900.305	1.934.010.907
1	Đang dùng	1.044.743.726.066	180.587.782.257	330.831.089.684	522.747.942.913	8.642.900.305	1.934.010.907
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	0	25.401.288.573	125.657.572.376	0	0
C	Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
1	Đầu năm	310.973.991.213	12.597.923.894	152.989.910.424	143.115.487.765	2.270.669.130	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
2	Cuối kỳ	397.466.394.355	10.622.045.485	156.043.883.184	228.748.969.756	2.062.563.533	-11.067.603
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	154.620.762.998	0	146.608.380.977	7.585.156.796	427.225.225	0

Người lập biểu



Hà Long, ngày...tháng...năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH(Pb10-PI)

Quý 1 Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>368.045.248.543</b>	<b>212.696.860.410</b>	<b>155.348.388.133</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	368.045.248.543	212.696.860.410	155.348.388.133	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>269.232.360.091</b>	<b>782.601.645</b>	<b>268.449.758.446</b>	<b>0</b>
	Trong đó: đang dùng	269.232.360.091	782.601.645	268.449.758.446	0
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>113.101.370.313</b>	<b>0</b>	<b>113.101.370.313</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	113.101.370.313	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>113.853.347.328</b>	<b>113.101.370.313</b>	<b>0</b>	<b>751.977.015</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	113.101.370.313	113.101.370.313	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	751.977.015	0	0	751.977.015
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>367.293.271.528</b>	<b>98.843.513.082</b>	<b>268.449.758.446</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	367.293.271.528	98.843.513.082	268.449.758.446	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>782.601.645</b>	<b>782.601.645</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>19.775.641.243</b>	<b>3.359.013.292</b>	<b>16.416.627.951</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	19.775.641.243	3.359.013.292	16.416.627.951	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>22.929.735.658</b>	<b>13.220.461.402</b>	<b>9.709.274.256</b>	<b>0</b>
1	Do trích khấu hao	22.929.735.658	13.220.461.402	9.709.274.256	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>42.705.376.901</b>	<b>16.579.474.694</b>	<b>26.125.902.207</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	42.705.376.901	16.579.474.694	26.125.902.207	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>348.269.607.300</b>	<b>209.337.847.118</b>	<b>138.931.760.182</b>	<b>0</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>324.587.894.627</b>	<b>82.264.038.388</b>	<b>242.323.856.239</b>	<b>0</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Quý 1 Năm 2020

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>								
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>368.045.248.543</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>781.040.231</b>	<b>0</b>	<b>367.264.208.312</b>
1	Đang đúng	368.045.248.543	0	0	0	0	781.040.231	0	367.264.208.312
2	Chưa đúng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần đúng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH</b>	<b>782.601.645</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150.000.000</b>	<b>0</b>	<b>632.601.645</b>
	Trong đó: đang đúng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	<b>- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>113.101.370.313</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>113.101.370.313</b>
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	0	0	0	0	0	113.101.370.313
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>113.853.347.328</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>113.853.347.328</b>
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	0	0	0	0	0	113.101.370.313
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	751.977.015	0	0	0	0	0	0	751.977.015
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>367.293.271.528</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>781.040.231</b>	<b>0</b>	<b>366.512.231.297</b>





TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Giá trị còn lại								
1	<b>Đầu năm</b>	<b>348.269.607.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>131.279.684</b>	<b>0</b>	<b>348.138.327.616</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<b>Cuối kỳ</b>	<b>324.587.894.627</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>102.113.018</b>	<b>0</b>	<b>324.485.781.609</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Hà Long, ngày...tháng....năm 2020

Người duyệt biểu



*Thị Lệ Diệp Anh*

## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.577.557.507</b>	<b>1.371.499.405</b>	<b>21.043.523.579</b>	<b>11.905.533.333</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.693.436.830	1.371.499.405	4.203.250.899	7.861.685.336
2	Công cụ, dụng cụ	1.733.078.235		659.059.272	1.074.018.963
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.151.042.442		16.181.213.408	2.969.829.034
10	Tiền cấp quyền khai thác				
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>22.850.941.533</b>		<b>5.694.712.730</b>	<b>17.156.228.803</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.092.259.205		5.300.588.377	11.791.670.828
2	Công cụ, dụng cụ	23.500.006		23.500.006	
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường	999.954.722		239.090.247	760.864.475
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	4.735.227.600		131.534.100	4.603.693.500
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

Quý 1 Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>90.546.041.223</b>	<b>90.546.041.223</b>	<b>78.693.041.964</b>	<b>78.693.041.964</b>
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	90.546.041.223	90.546.041.223	78.693.041.964	78.693.041.964
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	96.250.000	96.250.000		
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	420.049.600	420.049.600	2.903.722.699	2.903.722.699
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.457.086.544	2.457.086.544	8.066.105.759	8.066.105.759
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	496.377.266	496.377.266	2.698.322.408	2.698.322.408
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	104.783.250	104.783.250	93.911.000	93.911.000
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	1.410.008.900	1.410.008.900	526.814.500	526.814.500
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	22.803.724.955	22.803.724.955	13.378.549.564	13.378.549.564
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	10.305.836.200	10.305.836.200		
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	1.529.800.000	1.529.800.000	2.175.800.000	2.175.800.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	558.351.700	558.351.700	487.163.200	487.163.200
11	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV			3.238.546.044	3.238.546.044
12	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	2.309.718.084	2.309.718.084	7.896.677.834	7.896.677.834
13	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV			4.988.586.303	4.988.586.303
14	Công ty CP giám định Vinacomin	376.859.306	376.859.306	144.657.536	144.657.536
15	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin			2.778.800.218	2.778.800.218
16	Liên đoàn địa chất Đông Bắc				
17	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	49.908.059	49.908.059	49.908.059	49.908.059
18	CN Cty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN	4.537.500.000	4.537.500.000		
19	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	39.312.800	39.312.800	194.463.800	194.463.800
20	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phá	42.105.267.157	42.105.267.157	28.144.916.793	28.144.916.793
21	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	945.207.402	945.207.402	926.096.247	926.096.247

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

Quý 1 Năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>210.872.457.347</b>	<b>210.872.457.347</b>	<b>368.754.375.869</b>	<b>368.754.375.869</b>
I	Công ty liên doanh liên kết	9.602.502.344	9.602.502.344	9.293.046.999	9.293.046.999
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	576.106.300	576.106.300	20.130.000	20.130.000
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	3.067.141.000	3.067.141.000	6.357.780.000	6.357.780.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	5.830.655.044	5.830.655.044	2.786.536.999	2.786.536.999
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000
II	Đơn vị khác	201.269.955.003	201.269.955.003	359.461.328.870	359.461.328.870
1	Công ty CP Đầu tư Kỳ tâm - Than Hà Tu	11.932.196.039	11.932.196.039	13.932.009.518	13.932.009.518
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	1.108.298.919	1.108.298.919	676.708.560	676.708.560
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	499.660.000	499.660.000	499.660.000	499.660.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	317.101.000	317.101.000	733.869.000	733.869.000
6	Công ty CP dầu mỡ nhờn JPONE Việt Nam			73.612.000	73.612.000
7	Công ty TNHH Belaz Invest	7.698.991.818	7.698.991.818	11.287.599.420	11.287.599.420
8	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân			23.056.000	23.056.000
9	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	1.012.800.170	1.012.800.170	716.596.100	716.596.100
10	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
11	Công ty CP phát triển thương hiệu Quốc gia Việt Nam			11.000.000	11.000.000
12	Công ty TNHH Phong Lê			733.410.000	733.410.000
13	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh	429.980.052	429.980.052	618.485.360	618.485.360
14	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy	767.027.221	767.027.221	6.450.316.705	6.450.316.705
15	Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng VVMI				
16	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	208.237.457	208.237.457	6.673.014.115	6.673.014.115
17	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	139.260.000	139.260.000	145.310.000	145.310.000
18	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam			531.461.674	531.461.674
19	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	34.473.250	34.473.250	34.473.250	34.473.250
20	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	22.755.000	22.755.000	6.890.000	6.890.000
21	Công ty CP Vận đôn Đ&T	1.938.668.706	1.938.668.706	27.042.310.225	27.042.310.225
22	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	2.350.350.000	2.350.350.000	798.300.000	798.300.000
23	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	132.616.000	132.616.000	81.290.000	81.290.000
24	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	2.666.034.600	2.666.034.600	1.740.300.200	1.740.300.200
25	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	77.622.595.731	77.622.595.731	46.436.728.483	46.436.728.483
26	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	224.997.600	224.997.600	386.551.000	386.551.000
27	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	134.426.443	134.426.443
28	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	132.427.900	132.427.900	117.653.800	117.653.800
29	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương			27.236.000	27.236.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
30	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	615.357.000	615.357.000	327.113.500	327.113.500
31	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	643.351.500	643.351.500	144.766.600	144.766.600
32	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
33	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	600.974.602	600.974.602	2.026.248.306	2.026.248.306
34	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	516.055.000	516.055.000	330.292.000	330.292.000
35	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	129.500.000	129.500.000	322.000.000	322.000.000
36	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	758.596.850	758.596.850	250.449.100	250.449.100
37	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	663.270.190	663.270.190	247.243.700	247.243.700
38	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	204.286.500	204.286.500	128.681.300	128.681.300
39	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm			41.313.250	41.313.250
40	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
41	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
42	Công ty TNHH MTV Cơ Khí động lực & kết cấu thép Hạ Long	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
43	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	838.265.300	838.265.300	348.051.300	348.051.300
44	Công ty TNHH PCCC và vận tải An Bình	84.480.000	84.480.000		
45	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.040.833.886	1.040.833.886	1.040.833.886	1.040.833.886
46	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	62.255.600	62.255.600	113.096.500	113.096.500
47	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	20.467.854.963	20.467.854.963	65.441.064.141	65.441.064.141
48	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			63.130.000	63.130.000
49	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	306.924.970	306.924.970	385.572.000	385.572.000
50	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	788.711.000	788.711.000	126.258.000	126.258.000
51	Hoàng Mạnh Triền	29.645.000	29.645.000	98.373.000	98.373.000
52	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	299.194.149	299.194.149	597.784.018	597.784.018
53	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
54	Công ty TNHH Việt Quang HL	507.398.270	507.398.270	253.315.760	253.315.760
55	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	75.700.000	75.700.000	75.700.000	75.700.000
56	Công ty TNHH bột Đức Thọ	212.797.200	212.797.200		
57	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	15.189.600.000	15.189.600.000		
58	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long			1.023.858.296	1.023.858.296
59	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	1.055.334.000	1.055.334.000	443.710.000	443.710.000
60	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	20.748.531	20.748.531	20.748.531	20.748.531
61	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt			40.590.000	40.590.000
62	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	59.413.200	59.413.200		
63	Công Ty CP Văn Đồn MAST	199.933.739	199.933.739	4.240.269.059	4.240.269.059
64	Công ty cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38				
65	Công ty Bảo hiểm BIDV Quảng Ninh	33.164.000	33.164.000		
66	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ			1.301.014.000	1.301.014.000
67	Ngô Thị Hòa	157.935.700	157.935.700	56.198.100	56.198.100
68	Công ty CP công nghiệp Thái Dương			66.000.000	66.000.000
69	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
70	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	2.081.642.500	2.081.642.500	1.827.668.500	1.827.668.500
71	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	62.983.213	62.983.213	62.983.213	62.983.213
72	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
73	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	7.800.000	7.800.000	14.145.700	14.145.700

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
74	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	73.800.000	73.800.000	418.650.000	418.650.000
75	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô QN				
76	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	692.388.290	692.388.290	162.889.310	162.889.310
77	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000
78	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên			15.000.000	15.000.000
79	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	2.280.169.796	2.280.169.796	722.686.200	722.686.200
80	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng			369.279.000	369.279.000
81	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	285.588.864	285.588.864	5.142.685.926	5.142.685.926
82	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	1.300.619.369	1.300.619.369	26.850.078.689	26.850.078.689
83	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI			197.636.000	197.636.000
84	Công ty cổ phần thép hình Quảng Ninh			252.016.930	252.016.930
85	Hộ kinh doanh khách sạn Hoàng Gia II			65.000.000	65.000.000
86	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội			544.500.000	544.500.000
87	Công ty TNHH Quốc tế CABALLO			132.660.000	132.660.000
88	Hứa Thị Hội Hồng			33.670.000	33.670.000
89	Bảo tàng Quảng Ninh			349.837.000	349.837.000
90	Công ty TNHH rượu Hoàng Anh			152.240.000	152.240.000
91	Công ty cổ phần Đầu tư MESANTEX			17.600.000	17.600.000
92	Công ty TNHH H&H			419.700.000	419.700.000
93	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh	6.766.595.172	6.766.595.172	39.675.437.295	39.675.437.295
94	Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long				
95	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.971.490.500	2.971.490.500	4.919.877.600	4.919.877.600
96	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	50.000.153	50.000.153	630.293.153	630.293.153
97	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	1.134.124.302	1.134.124.302	27.563.923.612	27.563.923.612
98	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	135.050.476	135.050.476	2.592.861.476	2.592.861.476
99	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	36.175.000	36.175.000	6.685.000	6.685.000
100	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			752.400.000	752.400.000
101	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	1.895.397.600	1.895.397.600	2.036.516.600	2.036.516.600
102	Nguyễn Thị Nga	42.416.000	42.416.000	120.545.400	120.545.400
103	Lâm Thị Phượng	35.590.000	35.590.000	61.341.000	61.341.000
104	Công ty TNHH Công Oanh	75.001.336	75.001.336	2.097.492.336	2.097.492.336
105	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh			72.827.126	72.827.126
106	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	249.644.000	249.644.000	321.838.000	321.838.000
107	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN			37.488.000	37.488.000
108	Công ty TNHH một thành viên in Quảng Ninh	42.552.950	42.552.950		
109	Công ty CP tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí			1.286.702.588	1.286.702.588
110	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	207.888.759	207.888.759	528.125.659	528.125.659
111	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	219.098.000	219.098.000	305.375.000	305.375.000
112	Trung tâm thí nghiệm điện QN-CN Cty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	30.502.171	30.502.171		
113	Công ty TNHH Minh Tâm HD			91.080.000	91.080.000
114	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	662.699.700	662.699.700	1.533.009.605	1.533.009.605
115	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	4.376.822.000	4.376.822.000	3.257.992.000	3.257.992.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
116	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	9.962.150.000	9.962.150.000		
117	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	728.864.000	728.864.000	737.024.900	737.024.900
118	Công ty Cổ phần văn hóa Việt Nam	9.152.000	9.152.000		
119	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	1.333.628.200	1.333.628.200	1.093.429.000	1.093.429.000
120	Công ty CP Cơ khí máy mô Hà Khánh			545.842.405	545.842.405
121	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh				
122	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	197.277.000	197.277.000	4.738.129.118	4.738.129.118
123	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			23.422.241	23.422.241
124	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	272.598.700	272.598.700	204.527.400	204.527.400
125	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	1.697.715.300	1.697.715.300	2.090.357.500	2.090.357.500
126	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
127	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	973.610.282	973.610.282	16.895.236.311	16.895.236.311
128	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.822.614.264	1.822.614.264	1.735.214.750	1.735.214.750
129	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam			958.232.000	958.232.000
130	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật			1.229.400.000	1.229.400.000
131	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	171.555.000	171.555.000	558.470.000	558.470.000
132	Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh	196.831.000	196.831.000		
133	Công ty TNHH Dịch vụ lữ hành Hana			27.300.000	27.300.000
134	Công ty CP tư vấn & xây dựng Hòn Gai			262.623.077	262.623.077

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Lũy kế từ ngày 1/1/2020 đến 31/3/2020

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	69.081.420.214	44.155.671.774	88.283.029.771	98.339.822.395	133.552.160.678	33.869.081.931
1. Thuế giá trị gia tăng	11		3.978.531.478		3.978.531.478		3.978.531.478
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		3.978.531.478		3.978.531.478		3.978.531.478
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	10.523.715.599	1.626.050.915	4.323.715.599	1.626.050.915	10.523.715.599	1.626.050.915
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	49.400.978		660.562.357	660.562.357	709.963.335	
6. Thuế tài nguyên	16	58.508.303.637	28.264.499.538	73.012.161.972	81.785.087.802	112.028.891.901	28.264.499.538
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		10.286.589.843	10.286.589.843	10.286.589.843	10.286.589.843	
8. Các loại thuế khác	18				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	1.926.140.950	2.603.863.020	2.696.630.209	6.881.929.931	6.204.207.861	2.603.863.020
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.715.036.400	2.603.863.020	2.546.698.000	6.867.156.120	5.978.329.500	2.603.863.020
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34						
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36				10.347.750	10.347.750	
7. Các khoản khác	37	211.104.550		149.932.209	4.426.061	215.530.611	
<b>Tổng cộng (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>71.007.561.164</b>	<b>46.759.534.794</b>	<b>90.979.659.980</b>	<b>105.221.752.326</b>	<b>139.756.368.539</b>	<b>36.472.944.951</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu **ÔNG**



Hà Thị Diễm Anh



**PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Tháng 3 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	6.442.832.518	20.571.810.497
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	18.182.664.856	43.295.230.765
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	24.625.497.374	63.867.041.262
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	24.625.497.374	63.867.041.262
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
<b>II. Số thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	28.430.197.931	67.583.049.973
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	24.451.666.453	63.604.518.495
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	3.978.531.478	3.978.531.478

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

**BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.**  
Quý 1 Năm 2020

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
1	Chi phí nhân viên quản lý	620.993.958	699.615.952
1.1	+ Tiền lương	506.241.254	582.842.151
1.2	+ BHXH, KPCĐ	77.111.812	81.849.739
1.3	+ Tiền ăn ca	37.640.892	34.924.062
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	3.734.433	9.700.000
3.1	- Chi phí NVL		9.700.000
3.2	- Nhiên liệu	3.734.433	
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	159.087.500	63.200.000
5	Chi phí khấu hao	89.105.574	88.898.987
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.890.471	242.244.227
8	Chi phí khác bằng tiền	153.674.563	180.856.215
	<b>CỘNG</b>	<b>1.239.486.499</b>	<b>1.284.515.381</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
1	Chi phí nhân viên quản lý	9.094.884.176	10.486.680.610
1.1	+ Tiền lương	7.428.844.349	8.878.257.517
1.2	+ BHXH, KPCĐ	1.165.211.627	1.177.295.693
1.3	+ Tiền ăn ca	500.828.200	431.127.400
2	Chi phí năng lượng	165.897.761	137.855.121
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	300.013.975	321.269.494
3.1	- Chi phí NVL	71.794.484	89.877.396
3.2	- Nhiên liệu	228.219.491	231.392.098
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	654.806.641	427.321.871
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	176.765.755	245.674.226
6	Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	15.380.648.000
7	Chi phí dự phòng		
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.670.317	177.160.681
9	Chi phí khác bằng tiền	2.548.691.264	2.937.314.057
	<b>CỘNG</b>	<b>13.152.729.889</b>	<b>30.113.924.060</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2020

Kế toán Trưởng



Hà Thị Diệp Anh